

Số: 176 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2016

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thông qua Đề án công nhận thị trấn Ngọc Lặc và khu vực  
dự kiến mở rộng, huyện Ngọc Lặc đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

UBND tỉnh Thanh Hóa trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Đề án công nhận thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Ngọc Lặc đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, với những nội dung chính như sau:

**1. Phạm vi và ranh giới lập đề án**

Phạm vi lập đề án bao gồm có thị trấn Ngọc Lặc và một phần của 07 xã (xã Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Ngọc Khê, Quang Trung, Thúy Sơn, Minh Sơn, Mỹ Tân), với tổng diện tích tự nhiên là 1.436,97ha; Trong đó, khu vực nội thị bao gồm thị trấn Ngọc Lặc và các xã Ngọc Khê, Quang Trung, Ngọc Liên, Thúy Sơn, Minh Sơn; khu vực ngoại thị bao gồm các xã: Mỹ Tân, Minh Sơn; ranh giới như sau:

- Phía Bắc: giáp xã Thúy Sơn - Quang Trung;
- Phía Nam: giáp xã Minh Sơn - Cao Ngọc;
- Phía Tây: giáp xã Ngọc Khê - Mỹ Tân;
- Phía Đông: giáp xã Ngọc Sơn - Ngọc Liên.

## **2. Đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV**

Căn cứ các tiêu chí về phân loại đô thị được quy định tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng đã cơ bản đạt được các tiêu chí của đô thị loại IV, tổng số điểm tự đánh giá theo các tiêu chuẩn phân loại đô thị của thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng cụ thể như sau:

### **2.1. Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội**

#### **2.1.1. Vị trí, vai trò và tính chất của đô thị**

Thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng là đô thị trực thuộc huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa, có ảnh hưởng trực tiếp và rất quan trọng tới toàn bộ vùng Tây Bắc tỉnh Thanh Hoá. Thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng là đầu mối giao thông quan trọng trong việc liên lạc, giao lưu kinh tế, văn hóa giữa các khu vực vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa, đồng thời gắn kết chặt chẽ với Khu công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng, Thành phố Thanh Hóa và Khu kinh tế Nghi Sơn, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ngọc Lặc và các vùng miền núi phía Tây, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng của tỉnh.

#### **2.1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội**

- Cân đối thu chi ngân sách trên địa bàn thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng năm 2015: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Ngọc Lặc năm 2015 đạt: 45,45 tỷ đồng, Tổng chi ngân sách là: 43,12 tỷ đồng. Do đó cân đối thu chi ngân sách là cân đối dư;
- Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt 37,72 triệu VNĐ/người tương đương với 1695 (USD/người), bằng 0,80 lần so với cả nước;
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra.;
- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất: Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng năm 2013 là 15,10%, năm 2014 là 16,60% và năm 2015 là 18,5%. Do đó, tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2013, 2014 và 2015 là 16,73%;

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng năm 2015 là 7,01%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo khu vực dân cư tập trung là 3,50%;

- Tỷ lệ tăng dân số năm 2015: 4,442%, trong đó tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,08%;

## **2.2. Quy mô dân số toàn đô thị**

Dân số toàn thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng tính đến tháng 12 năm 2015 (đã bao gồm dân số quy đổi) là 27.204 người.

## **2.3. Mật độ dân số**

Mật độ dân số toàn đô thị là: 1.893 người/km<sup>2</sup>.

## **2.4. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp**

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là: 85%.

## **2.5. Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị (bao gồm 46 tiêu chuẩn)**

### **2.5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị**

#### **2.5.1.1. Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội**

##### **a) Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở:**

- Diện tích sàn nhà ở bình quân: 26,51 (m<sup>2</sup> sàn/người).

- Tỷ lệ nhà kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố: 96,52%.

##### **b) Công trình công cộng:**

- Tiêu chuẩn đất dân dụng: 87,57(m<sup>2</sup>/người).

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị: 2,18 (m<sup>2</sup>/người).

- Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở: 3,53 (m<sup>2</sup>/người).

- Cơ sở y tế cấp đô thị (Trung tâm y tế chuyên sâu, bệnh viện đa khoa – chuyên khoa các cấp): ≥4 giường/1000 dân.

- Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (Đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề): 5 cơ sở (Trường lái, trường nghề, trường DTNT, trường THPT, trường VHHT).

- Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hoá): 2 công trình (Trung tâm Hội nghị, Quảng trường)

- Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ): 3 công trình (Quảng trường, Sân vận động, Câu lạc bộ võ thuật).

- Công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hoá): 4 công trình (Chợ Phố Cổng, chợ Phố 1, chợ Ngọc Khê, siêu thị Miền Tây).

#### *2.5.1.2. Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu:*

a) Nhóm tiêu chuẩn về giao thông:

- Đầu mối giao thông: Thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng được xác định là đầu mối giao thông cấp vùng liên huyện;

- Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị là: 13,37 (%).

- Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy  $\geq 7,5m$ ) là: 6,04 (km/km<sup>2</sup>).

- Diện tích đất giao thông / dân số khu vực nội thị: 20 (m<sup>2</sup>/người).

- Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng đạt 5%.

b) Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng:

- Tiêu chuẩn chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị: 505 (kwh/ng/năm).

- Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng: 91,54%.

- Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng: 57,96%.

c) Nhóm tiêu chuẩn cấp nước:

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị: 124 l/người/ng.đ.

- Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch: 92%.

d) Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông:

- Số thuê bao internet: 40 Thuê bao/100 dân.

- Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số: 95%.

#### *2.5.1.3. Nhóm tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị:*

a) Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị:

- Mật độ đường công thoát nước chính: 5,6 (km/km<sup>2</sup>).

- Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị: Có giải pháp.

b) Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải, xử lý nước thải:

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 95%.

- Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định: 12%.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom là: 82%.

- Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt): 72 (%).

- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy: 100%.

c) Nhóm tiêu chuẩn nhà tang lễ:

- Số nhà tang: 01 nhà tang lễ.

- Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng: 3%.

d) Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị:

- Đất cây xanh toàn đô thị:  $\geq 7$  m<sup>2</sup>/người.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị: 2,21 m<sup>2</sup>/người

*2.5.1.4. Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị:*

- Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị: Đã có quy chế.

- Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính khu vực nội thị: 35%.

- Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị: đã có 1 dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị.

- Số lượng không gian công cộng của đô thị: 3 khu (sân bóng, quảng trường, không gian văn hóa các dân tộc).

- Công trình kiến trúc tiêu biểu: Không có.

*2.5.2. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị: 12 điểm.*

## 2.6. Tổng hợp các tiêu chí phân loại đô thị

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 18,22 điểm/15 – 20 điểm.
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 6,36 điểm/6 – 8 điểm.
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số: 5,0 điểm/4,5 – 6 điểm.
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 6,0 điểm/4,5 – 6 điểm.
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 51,76 điểm/45 – 60 điểm.

**Tổng cộng điểm đạt là: 87,34/100 điểm (Có Đề án và Phụ lục kèm theo).**

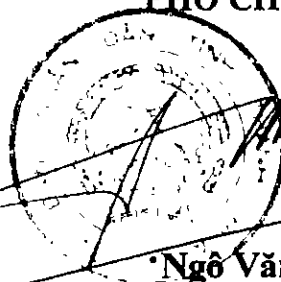
Qua đánh giá theo các tiêu chuẩn tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị, thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng cơ bản đạt đáp ứng tiêu chí của đô thị loại IV với tổng số điểm đạt được là 87,34 điểm (khung điểm quy định là từ  $75 \div 100$  điểm), đảm bảo đủ điều kiện để xét công nhận là đô thị loại IV.

Trên đây là nội dung Đề án công nhận thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Ngọc Lặc đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban của HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ngô Văn Tuấn**

**Phụ lục : Bảng tổng hợp điểm theo nghị quyết 1210/NQ-UBTVQH13 ngày 25/5/2016**  
(Kèm theo Tờ trình số: 176 /TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm
			T.đạt-t.thiếu		
I	TC1: Vị trí, Chức năng, Vai trò, Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		20-15		18,22
1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng vai trò	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện	5	Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hoặc vùng liên huyện	3,75
		Là trung tâm tổng hợp hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện hoặc vùng liên huyện	3,75		
2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15-11,25		14,47
2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Dư	2,00
		Đủ	1,5		
2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	$\geq 1,05$	3	0,8	2,47
		0,7	2,25		

2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	3	vượt kế hoạch đề ra	3,00
		Tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra	2,25		
2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	$\geq 6$	2	16,73	2,00
		5,5	1,5		
2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	$\leq 7$	2	3,5	2,00
		9	1,5		
2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (bao gồm tăng tự nhiên và tăng cơ học) (%)	$\geq 1,4$	3	1,58	3,00
		1	2,25		
<b>II</b>	<b>Quy mô dân số</b>		<b>8-6</b>		<b>6,36</b>
1	Dân số toàn đô thị (1.000 người)	$\geq 100$	2	27,2	1,50
		50	1,5		
2	Dân số khu vực nội thị (1.000 người)	$\geq 50$	6	27,2	4,86
		20	4,5		
<b>III</b>	<b>Mật độ dân số</b>		<b>6-4,5</b>		<b>5,00</b>
1	Mật độ dân số trung bình toàn đô thị (người/km <sup>2</sup> )	$\geq 1.400$	1,5	1.893,15	1,50
		1.200	1		
2	Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị	$\geq 6000$	4,5	3.509,60	3,50
		4.000	3,5		



IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6-4,5		6,00
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	$\geq 65$	1,5	85	1,50
		55	1		
2	Tỷ lệ phi nông nghiệp khu vực nội thị	$\geq 80$	4,5	85	4,50
		75	3,5		
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		60-45		51,76
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị		48-36		39,76
1	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng xã hội		10-7,5		9,50
1.1	Nhóm tiêu chuẩn về nhà ở		2-1,5		2,00
1.1.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m <sup>2</sup> sàn/người)	$\geq 29$	1	26,51	1,00
		26,5	0,75		
1.1.2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	$\geq 90$	1	96,52	1,00
		85	0,75		
1.2	Công trình công cộng		8-6		7,50
1.2.1	Đất dân dụng (m <sup>2</sup> /người)	78	1	87,57	1,00
		61	0,75		
1.2.2	Đất xây dựng các công trình	$\geq 4$	1	2,18	0,75

	dịch vụ công cộng cấp đô thị (m <sup>2</sup> /người)	3	0,75		
1.2.3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở (m <sup>2</sup> /người)	≥ 1,5	1	3,53	1,00
		1	0,75		
1.2.4	Cơ sở y tế (giường/1.000 dân)	≥ 2,8	1	> 4	1,00
		2,4	0,75		
1.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 4	1	5	1,00
		2	0,75		
1.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 4	1	2	0,75
		2	0,75		
1.2.7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 3	1	3	1,00
		2	0,75		
1.2.8	Trung tâm thương mại - dịch vụ (công trình)	≥ 4	1	4	1,00
		2	0,75		
2	<b>Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thiết yếu</b>		<b>14-10,5</b>		<b>12,26</b>
2.1	Nhóm tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		5,08
2.1.1	Đầu mối giao thông (cảng hàng không-sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách) (cấp)	Vùng tỉnh	2	Vùng liên huyện	1,50
		Vùng liên huyện	1,5		
2.1.2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thị so với đất xây dựng trong khu vực nội thị (%)	≥ 17	1	13,37	0,82
		12	0,75		

2.1.3	Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy $\geq 7,5\text{m}$ ) (km/km <sup>2</sup> )	$\geq 8$	1	6,04	0,76
		6	0,75		
2.1.4	Diện tích đất giao thông/dân số khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /người)	$\geq 9$	1	20	1,00
		7	0,75		
2.1.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	$\geq 5$	1	5	1,00
		3	0,75		
2.2	Nhóm tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3-2,25		2,68
2.2.1	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị (kwh/người/năm)	$\geq 500$	1	505	1,00
		350	0,75		
2.2.2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thị được chiếu sáng (%)	$\geq 95$	1	91,54	0,83
		90	0,75		
2.2.3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	$\geq 70$	1	57,96	0,85
		50	0,75		
2.3	Nhóm tiêu chuẩn về cấp nước		3-2,25		2,50
2.3.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị (lít/người/ngày đêm)	$\geq 120$	1	124	1,00
		100	0,75		
2.3.2	Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	$\geq 95$	2	92	1,50
		90	1,5		

2.4	Nhóm tiêu chuẩn về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông		2-1,5		2,00
2.4.1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động)	$\geq 20$	1	40	1,00
		15	0,75		
2.4.2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số (%)	$\geq 95$	1	95	1,00
		90	0,75		
3	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường đô thị</b>		<b>14-10,5</b>		<b>9,50</b>
3.1	Nhóm các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng đô thị		3-2,25		3,00
3.1.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km <sup>2</sup> )	$\geq 3,5$	2	5,6	2,00
		3	1,5		
3.1.2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng đô thị	Đang triển khai	1	Đang triển khai	1,00
		Có giải pháp	0,75		
3.2	Nhóm tiêu chuẩn về thu gom, xử lý chất thải, xử lý nước thải		5-3,75		4,00
3.2.1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	$\geq 85$	1	95	1,00
		70	0,75		
3.2.2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật theo quy định (%)	$\geq 25$	1	12	0,00
		15	0,75		
3.2.3	Tỷ lệ chất thải rắn được thu	$\geq 80$	1	82	1,00

	gom (%)	70	0,75		
3.2.4	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thị được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt) (%)	$\geq 70$	1	72	1,00
		65	0,75		
3.2.5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	$\geq 95$	1	100	1,00
		90	0,75		
3.3	Nhóm tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2-1,5		1,00
3.3.1	Số nhà tang lễ (cơ sở)	$\geq 1$	1	Nhà tang lễ bệnh viện	1,00
		Có dự án	0,75		
3.3.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	$\geq 10$	1	3	0,00
		5	0,75		
3.4	Nhóm tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4-3		1,50
3.4.1	Đất cây xanh đô thị (m <sup>2</sup> /người)	$\geq 7$	2	$\geq 5$	1,50
		5	1,5		
3.4.2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /người)	$\geq 5$	2	2,21	0,00
		4	1,5		
4	<b>Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị</b>		<b>10-7,5</b>		<b>8,50</b>
4.1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	Đã có quy chế được ban hành được tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt quy chế	2	Đã có quy chế	1,50
		Đã có quy chế	1,5		
4.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số trục phố chính	$\geq 40$	2	35	1,75
		30	1,5		

	khu vực nội thị (%)				
4.3	Dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (Dự án)	1	2	2	2,00
		Có dự án	1,5		
4.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	$\geq 4$	2	3	1,75
		2	1,5		
4.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu	Có công trình cấp quốc gia	2	Có công trình cấp tỉnh	1,50
		Có công trình cấp tỉnh	1,5		
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị, ngoại thị		9-12		12,00
VII	<b>Tổng cộng theo bảng điểm</b>				<b>87,34</b>

Số: *1578* /STP-XDVB  
V/v tham gia ý kiến văn bản

Thanh Hóa, ngày *30* tháng *11* năm 2016

Kính gửi: Sở Xây dựng.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 6791/SXD-PTĐT ngày 24/11/2016 của Sở Xây dựng về việc tham vấn ý kiến dự thảo "Nghị quyết về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Ngọc Lặc mở rộng, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV". Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ quy định tại các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

**1. Thẩm quyền ban hành văn bản:**

Theo quy định của pháp luật thì HĐND tỉnh ban hành "Nghị quyết về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Ngọc Lặc mở rộng, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV" là phù hợp và đúng thẩm quyền.

**2. Nội dung:**

Dự thảo Nghị quyết đã thể hiện cụ thể về: diện tích, dân số và vị trí địa lý; đánh giá tổng số điểm của 5 tiêu chí phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương.

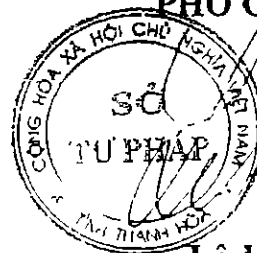
**3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:**

Dự thảo Nghị quyết bảo đảm về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản theo quy định pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc Sở;
- PGĐ phục trách;
- Lưu VT, XDVB.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Viên

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2016

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

V/v đề nghị công nhận thị trấn Ngọc Lặc  
và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa  
đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ  
KHOÁ ..... - KỲ HỌP THỨ .....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;*

*Xét Tờ trình số ...../TTr-UBND ngày ...../...../2016 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án đề nghị công nhận thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV; Báo cáo thẩm tra số ...../BC-HĐND ngày ...../..... /2016 của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Đề nghị công nhận thị trấn Ngọc Lặc và khu vực dự kiến mở rộng, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV, với các nội dung chính như sau:

1. Diện tích, dân số và vị trí địa lý:

a. Diện tích: 1.436,97 ha, trong đó:

- Diện tích hiện trạng của Thị trấn: 173,87 ha;

- Diện tích khu vực mở rộng: 1.263,10 ha (cụ thể: xã Thúy Sơn 187,45ha; xã Quang Trung 145,41ha; xã Ngọc Khê 682,92ha; xã Ngọc Liên 126,6ha; xã Minh Sơn 120,72ha).

b. Dân số khu vực thị trấn mở rộng đã quy đổi là: 27.204 người, trong đó:



- Dân số thường trú: 24.564 người;
- Dân số quy đổi: 2.640 người.

c. Vị trí địa lý:

- Phía Bắc giáp xã Thúy Sơn - Quang Trung;
- Phía Nam giáp xã Minh Sơn - Cao Ngọc;
- Phía Đông giáp xã Ngọc Sơn - Ngọc Liên;
- Phía Tây giáp xã Ngọc Khê - Mỹ Tân.

2. Đánh giá tổng số điểm của 5 tiêu chí đạt 87,34 điểm/100 điểm, cụ thể:

- Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 18,22 điểm/20,0 điểm.
- Tiêu chí 2: Quy mô dân số đạt 6,36 điểm/8,0 điểm.
- Tiêu chí 3: Mật độ dân số đạt 5,0 điểm/6,0 điểm.
- Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 6,0 điểm/6,0 điểm.
- Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị đạt 51,76 điểm/60,0 điểm.

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khoá ....., kỳ họp thứ .... thông qua ngày ...../..../2016./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng QH, Văn phòng CP, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trịnh Văn Chiến**



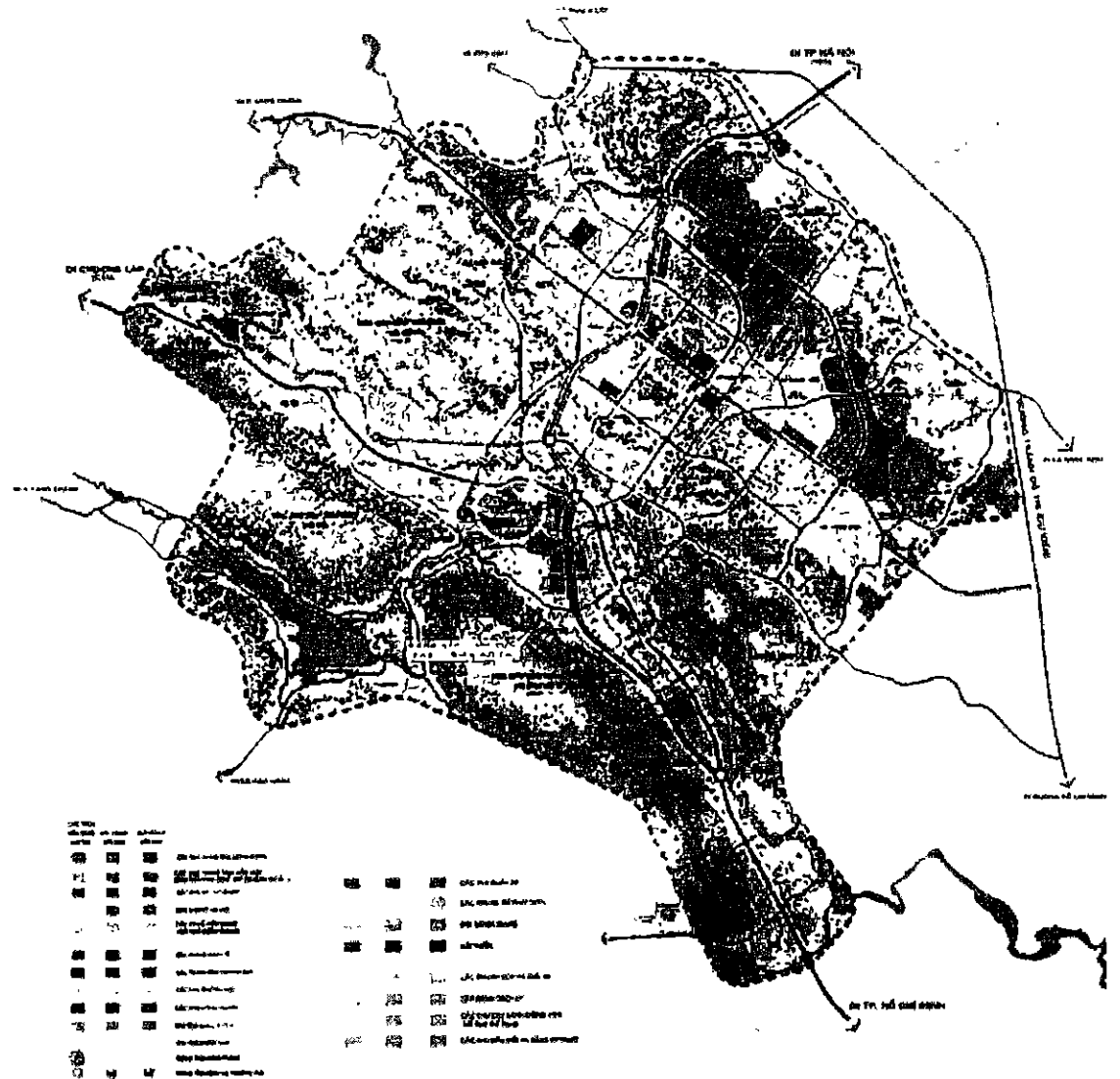
# Phạm vi lập đề án

➤ Phạm vi lập đề án bao gồm thị trấn Ngọc Lặc và một phần các xã Ngọc Khê, Quang Trung; Ngọc Liên, Thúy Sơn, Minh Sơn). Tổng diện tích đất tự nhiên là **1.436,97ha**

➤ Dân số toàn thị trấn Ngọc Lặc mở rộng: **27.204 người** (đã bao gồm dân số quy đổi), cụ thể:

- Dân số thường trú khu vực thị trấn: **24.564 người;**

- Dân số tạm trú đã quy đổi: **2.640 người.**



Bản đồ sử dụng đất - Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị trung tâm miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

# BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TT. NGỌC LẠC MỞ RỘNG

TT	Tên-khu-phố	Diện tích (ha)
I	Thị trấn Ngọc Lạc	173,87
II	Khu vực mở rộng	1.263,10
1	Xã Thúy Sơn	187,45
1.1	Thôn Ngọc Sơn	
1.2	Thôn Giang Sơn	
1.3	Thôn Xuân Sơn (Phố 1)	
2	Xã Quang Trung	145,41
2.1	Thôn Quang Hưng	
2.2	Phố I Quang Trung	
3	Xã Ngọc Khê	682,92
3.1	Thôn Ngọc Lan	
3.2	Thôn Tân Thành	
3.3	Thôn Hưng Sơn	
3.4	Thôn Hạ Sơn	
3.4	Thôn Cao Thượng	
3.6	Thôn Cao Phong	
3.8	Thôn Ngọc Minh	
3.8	Phố I Ngọc Khê	
4	Xã Ngọc Liên	126,60
4.1	Thôn 4	
5	Xã Minh Sơn	120,72
5.1	Thôn Minh Liên	
5.2	Thôn Minh Thái	
5.3	Thôn Bót	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.436,97</b>

